UBND TỈNH TRÀ VINH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 10 /TB-SXD	*Trà Vinh, ngày 26 tháng 10 năm 2023*

THÔNG BÁO
Về việc công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 10/2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh công bố giá vật liệu xây dựng tháng 10/2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng *(đính kèm bảng giá).*

Ghi chú: Tất cả giá vật liệu xây dựng được công bố kèm theo Thông báo này được tổng hợp từ các bảng báo giá của các Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản hồi về Phòng Quản lý xây dựng - Sở Xây dựng thông qua số điện thoại: 02943.866.820, để kịp thời trao đổi, tháo gỡ./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- UBND cấp huyện (đ/b);
- BGĐ Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, QLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TRÀ VINH

Huỳnh Séreây Sambatt

E:\PPTHAIAN\VLXD\Giá tháng\Năm 2023\Tháng 10\Thông báo giá.doc

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

(Kèm theo Thông báo số 10 /TB-SXD ngày 25 /10/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Đồng (Giá trước thuế VAT)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Trên địa bàn									Ghi chú (Giá tháng)
				Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	
A	**CÁT**												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Cát lấp	m^3		295.000			295.000	300.000	300.000				Giá tháng 10/2023
2	Cát xây tô	m^3	Tân Châu	460.000			460.000	460.000	460.000				
	DNTN Minh Đức, Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Cát vàng mi	m^3		350.000									Giá tháng 9/2023
2	Cát vàng to	m^3		380.000									
3	Cát san lấp	m^3		170.000									
A11	**Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè**												
1	Cát vàng mi	m^3					356.481						Giá tháng 10/2023
2	Cát vàng to	m^3					387.037						
3	cát san lấp						250.000						
4	Cát mịn	m^3					295.370						
	Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085												
1	Cát vàng mi	m^3		330.000									Giá tháng 9/2023
2	Cát vàng to	m^3		400.000									
3	Cát san lấp	m^3		240.000									
B	**ĐÁ CÁC LOẠI**												
	DNTN Minh Đức; Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m^3		530.000									Giá tháng 9/2023
2	Đá 40 x 60 đen	m^3		400.000									
3	Đá 10 x 20 đen	m^3		400.000									
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Đá 1x2	m^3	Tân Uyên	515.000			525.000	525.000	525.000				
2	Đá 4x6	m^3	Tân Uyên	490.000			490.000	490.000	490.000				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	Đá dăm loại 1	m^3	Tân Uyên	465.000			465.000	475.000	475.000				Giá tháng 10/2023
4	Đá dăm loại 2	m^3	Tân Uyên	460.000			460.000	465.000	465.000				
5	Đá mi sàn	m^3	Tân Uyên	590.000			590.000	590.000	590.000				
6	Đá 1x1 = đá học	m^3	Tân Uyên	595.000			595.000	595.000	595.000				
B15	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Đá 10x20 xanh	m^3	Cô tô				500.000						Giá tháng 10/2023
2	Đá 40x60 xám (đen)	m^3					390.909						
3	Đá 10x20 xám (đen)	m^3					436.364						
	Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085												
1	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m^3		460.000									Giá tháng 9/2023
2	Đá 40 x 60 đen	m^3		360.000									
3	Đá 10 x 20 đen	m^3		380.000									
C	XI MĂNG												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Xi măng Hà Tiên PC 40	Bao		91.000			91.000	91.000	91.000				Giá tháng 10/2023
	CÔNG TY TNHH MTV VLXD XANH HAMACO; ĐC: Khu công nghiệp sông Hậu - GĐ 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; ĐT: 0933 225 605												
1	Xi măng Việt Nhật PCB40	Bao 50 kg	QCVN 16:2019/BXD	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	Giá tháng 10/2023
2	Xi măng Việt Nhật cao cấp PCB40	Bao 50 kg	QCVN 16:2019/BXD	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
3	Xi măng Việt Nhật bền Sunphat PCB40-MS	Bao 50 kg	QCVN 16:2019/BXD	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
4	Xi măng Việt Mỹ PCB40	Bao 50 kg	QCVN 16:2019/BXD	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
5	Xi măng Việt Mỹt cao cấp PCB40	Bao 50 kg	QCVN 16:2019/BXD	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
6	Xi măng Việt Mỹ bền Sunphat PCB40-MS	Bao 50 kg	QCVN 16:2019/BXD	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
7	Xi măng Tây Nam PCB40	Bao 50 kg	QCVN 16:2019/BXD	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
8	Xi măng Tây Nam cao cấp PCB40	Bao 50 kg	QCVN 16:2019/BXD	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
	DNTN Minh Đức; Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Xi măng Thái trắng	Bao 40 kg		227.000									Giá tháng 9/2023
2	Xi măng PC40 Holcim	Bao 50 kg		96.000									
3	Xi măng PC40 Hà Tiên Kiên giang	Bao 50 kg		77.000									
4	Xi măng PC30 Hà Tiên Kiên giang	Bao 50 kg		72.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	Bao 50 kg		76.000									
CI12	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Xi măng trắng Thái	Bao 50 kg					190.909						Giá tháng 10/2023
2	Xi măng PCB 40 Holcim	Bao 50 kg					87.273						
3	Xi măng Hà Tiên	Bao 50 kg					81.818						
4	Xi măng PC 30 Hà Tiên - K.Giang	Bao 50 kg					77.273						
5	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	Bao 50 kg					81.818						
	Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085												
1	Xi măng Thái trắng	Bao	40kg	230.000									Giá tháng 9/2023
2	Xi măng PC40 Holcim	Bao	50kg	92.000									
3	Xi măng PC40 Hà Tiên Kiên giang	Bao	50kg	76.000									
4	Xi măng PC30 Hà Tiêng Kiên giang	Bao	50kg	72.000									
5	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	Bao	50kg	75.000									
D	THÉP TRÒN												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Thép Miền Nam phi 6	Kg		21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	Giá tháng 10/2023
2	Thép Miền Nam phi 8	Kg		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	
3	Thép Miền Nam phi 10	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
4	Thép Miền Nam phi 12	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
5	Thép Miền Nam phi 14	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
6	Thép Miền Nam phi 16	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
7	Thép Miền Nam phi 18	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
8	Thép Miền Nam phi 20	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
9	Thép Miền Nam phi 22	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
10	Thép Miền Nam phi 25	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
	DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Thép tròn Ø6	kg		16.400									
2	Thép tròn Ø8	kg		16.400									
3	Thép tròn Ø10 dài 11,7m	cây		103.000									
4	Thép tròn Ø12 dài 11,7m	cây		162.000									Giá tháng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Thép tròn Ø14 dài 11,7m	cây		222.000									9/2023
6	Thép tròn Ø16 dài 11,7m	cây		288.000									
7	Thép tròn Ø18 dài 11,7m	cây		362.000									
8	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		455.000									
D10	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Thép Ø 6	kg					17.273						Giá tháng 10/2023
2	Thép Ø 8	kg					17.273						
3	Thép Ø 10 ,dài 11,7m	Cây					109.091						
4	Thép Ø 12, dài 11,7m	Cây					168.182						
5	Thép Ø 14, dài 11,7m	Cây					231.818						
6	Thép Ø 16, dài 11,7m	Cây					290.909						
7	Thép Ø 18, dài 11,7m	Cây					368.182						
8	Thép Ø 20, dài 11,7m	Cây					436.364						
9	Thép Ø 22, dài 11,7m	Cây					522.727						
	Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085												
1	Thép tròn Ø6	kg		16.100									Giá tháng 9/2023
2	Thép tròn Ø8	kg		16.100									
3	Thép tròn Ø10 dài 11,7m	cây		101.000									
4	Thép tròn Ø12 dài 11,7m	cây		160.000									
5	Thép tròn Ø14 dài 11,7m	cây		220.000									
6	Thép tròn Ø16 dài 11,7m	cây		286.000									
7	Thép tròn Ø18 dài 11,7m	cây		365.000									
8	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		450.000									
9	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		545.000									
E	GẠCH LÁT NỀN, ỐP TƯỜNG												
	Công ty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ; ĐT: 0292 3831 091												
1	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	11v/thùng	G 30x30 (màu nhạt)	196.079									
2	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m^2	G 40x40 (màu nhạt)	179.739									
3	Gạch men (ceramic) 60x30	m^2	W 60x30 (màu nhạt)	206.971									
4	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m^2	G 60x30 (màu nhạt)	266.884									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m^2	G 60x30 (màu đậm)	288.671									
6	Gạch thạch anh (granite hạt mè)	m^2	G 60x30 (màu nhạt)	234.205									
7	Gạch thạch anh (granite hạt mè)	m^2	G 80x00 (màu đậm)	299.564									
8	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m^2	G 60x60 (màu nhạt)	266.884									
9	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m^2	G 60x60 (màu đậm)	288.671									
10	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m^2	G120x60 (màu đậm)	397.604									Giá tháng 9/2023
11	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m^2	GP 60x30 (màu nhạt)	234.205									
12	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m^2	GP 60x60 (màu nhạt)	234.205									
13	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m^2	GP 80x80 (màu nhạt)	310.457									
14	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m^2	GP 120x60 (màu nhạt)	397.604									
15	Gạch thạch anh bóng kiếng	m^2	P 60x60 (màu nhạt)	397.604									
16	Gạch thạch anh bóng kiếng	m^2	P 60x60 (màu đậm)	255.992									
17	Gạch thạch anh bóng kiếng	m^2	P 80x80 (màu nhạt)	299.564									
18	Gạch thạch anh bóng kiếng	m^2	P 80x80 (màu đậm)	321.351									
19	Gạch thạch anh	m^2	G 90x90 (màu nhạt)	343.137									
20	Gạch thạch anh bóng kiếng	m^2	P 100x100 (màu nhạt)	386.710									
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Gạch lót nền ceramic 500x500	m^2		135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	
2	Gạch lót nền ceramic 600x600	m^2		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	
3	Gạch lót nền ceramic 800x800	m^2		215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	
4	Gạch ốp tường ceramic 200x400	m^2		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
5	Gạch ốp tường ceramic 250x400	m^2		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
6	Gạch ốp tường ceramic 300x450	m^2		155.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
7	Gạch ốp tường ceramic 300x600	m^2		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
8	Gạch ốp tường ceramic 100x200	m^2		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
9	Gạch ốp tường đất nung 7x20	viên		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	
10	Gạch ốp tường gốm lam 7x20	viên		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
11	Gạch lót nền granite 300x300	viên		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
12	Gạch lót nền granite 400x400	viên		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	
13	Gạch lót nền granite 500x500	m^2		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	Giá tháng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
14	Gạch lót nền granite 600x600	m^2		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	10/2023
15	Gạch lót nền granite 800x800	m^2		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	
16	Gạch ốp tường granite 100x200	viên		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	
17	Gạch vỉa hè 300x300x50 màu	m^2		155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	
18	Gạch vỉa hè 400x400x30 đá mài	m^2		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
19	Gạch thẻ đất nung (KT: 4x8x18)	viên		1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	
20	Gạch ống đất nung (KT: 8x8x18)	viên		1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	
21	Gạch thẻ không nung mác 75 (KT: 4x8x18)	viên		1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	
22	Gạch ống không nung mác 75 (KT: 8x8x18)	viên		1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	
23	Gạch xây Block 100 mác 75 Ba Vũ (KT:100x200x400)	viên		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	
24	Gạch Block 200 mác 75 Ba Vũ (KT:200x200x400)	viên		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
	DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Gạch 300x300	m^2		126.000									**Giá tháng 9/2023**
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m^2		188.000									
3	Gạch granit 40 x 40 (lát nền)	m^2		170.000									
E8	**Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè**												
1	Gạch 300x300mm	m^2					109.091						**Giá tháng 10/2023**
2	Gạch bóng kính KT 600x600mm	m^2					160.000						
3	Gạch Granit nhám 400x400mm	m^2					132.727						
4	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	viên					1.273						
5	Gạch ống loại thường 4x8x18	viên					1.455						
	Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085												
1	Gạch 300x300	m^2		110.000									**Giá tháng 9/2023**
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m^2		172.000									
3	Gạch granite nhám 400x400	m^2		160.000									
4	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	viên		1.200									
5	Gạch ống loại thường 8x8x18	viên		1.200									
F	**SƠN**												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Sơn Dulux màu nội thất	Thùng 18 lít		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
2	Sơn Dulux màu ngoại thất	18 lít		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
3	Sơn Dulux lót nội thất	18 lít		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	Giá tháng 10/2023
4	Sơn Dulux lót ngoại thất	18 lít		3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	
5	Bột Dulux nội thất	Bao 40 kg		610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	
6	Bột Dulux ngoại thất	Bao 40 kg		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	
	Công ty Cổ phần sơn Jymec Việt Nam, Địa chỉ: Số 189/28, khu phố 4, đường Dinh Đinh Hội, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức; Điện thoại: 0989740510												
	Bột trét												
1	Bột bả nội thất (bao 40kg)	Kg	QCVN 16:2019/BXD	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	
2	Bột bả nội thất và ngoại thất (bao 40kg)	Kg	QCVN 16:2019/BXD	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	
3	Bột bả ngoại thất (bao 40kg)	Kg	QCVN 16:2019/BXD	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	
	Sơn lót												
1	Sơn lót chống kiềm nội thất (thùng 18 lít)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (thùng 18 lít)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Sơn phủ nội thất												
1	Sơn nước nội thất 3 in 1 (thùng 18 lít)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	Giá tháng 10/2023
2	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Lít	QCVN 16:2019/BXD	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
3	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	
4	Sơn nội thất siêu trắng	Lít	QCVN 16:2019/BXD	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	
	Sơn phủ ngoại thất												
1	Sơn mịn ngoài	Lít	QCVN 16:2019/BXD	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	
2	Sơn ngoại thất chống phai màu	Lít	QCVN 16:2019/BXD	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	
3	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	
	Sơn chống thấm												
1	Sơn chống thấm	Kg	QCVN 16:2019/BXD	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	
	Chi nhánh Công ty Cổ phần JOTON Cần Thơ, Địa chỉ: Số 11-12 Nguyễn Đệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ; Điện thoại: 0932 363 874												
	Bột trét tường												
1	Bột trét nội thất SP FILLER (bao 40kg)	Bao	TCVN7239:2014	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Bột trét ngoại thất Joton trắng (bao 40kg)	Bao	TCVN7239:2014	304.091	304.091	304.091	304.091	304.091	304.091	304.091	304.091	304.091	
3	Bột trét nội thất METTON trong (bao 40kg)	Bao	TCVN7239:2014	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	
4	Bột trét ngoại thất METTON ngoài (bao 40kg)	Bao	TCVN7239:2014	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	
	Sơn lót												
1	Sơn lót nội thất Prosin (thùng 18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	
2	Sơn lót ngoại thất Pros (thùng 18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.845.455	2.845.455	2.845.455	2.845.455	2.845.455	2.845.455	2.845.455	2.845.455	2.845.455	
	Sơn nội thất												
1	Sơn nước nội thất Accord (thùng 18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	
2	Sơn nước nội thất NEWFA (thùng 18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	
3	Sơn phủ nội thất cao cấp - West (bóng) (thùng 18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	Giá tháng 9/2023
	Sơn ngoại thất												
1	Sơn ngoại thất Fa ngoài (CT) (thùng 5 lít)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	
2	Sơn ngoại thất Jony (thùng 18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.792.727	3.792.727	3.792.727	3.792.727	3.792.727	3.792.727	3.792.727	3.792.727	3.792.727	
3	Sơn ngoại thất Atom Super (thùng 5 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	
	Sơn chống thấm												
1	Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555 (có màu) (thùng 20kg)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	
2	Sơn chống thấm xi măng JOTON CT11-2010 (thùng 20kg)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182	
	Vữa xây dựng												
1	Keo dán gạch (bao 25kg)	Bao	TCVN7239:2014	325.909	325.909	325.909	325.909	325.909	325.909	325.909	325.909	325.909	
2	Bột chà JOINT (hộP 5kg)	Hộp	TCVN7239:2014	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	
	Công ty Cổ phần L.Q JOTON; ĐC: Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Số ĐT: 0915 238 109												
	SƠN GIAO THÔNG												
1	Sơn giao thông lót - JOLINE Primer	kg/lít	TCVN 2102:2008	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	
2	Sơn GT TRẮNG 20% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE	kg/lít	TCVN 8791:2011	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
3	Sơn GT VÀNG 20% hạt phản quang (JOPV25) JOLINE	kg/lít	TCVN 8791:2011	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	Sơn GT TRẮNG 30% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE	kg/lít	TCVN 8791:2011	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	
7	Sơn GT VÀNG 30% hạt phản quang (AASHTO) JAPV25	kg/lít	TCVN 8791:2011	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	
8	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) - JOWAY	kg/lít	TCVN 8787:2011	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	Giá tháng 9/2023
9	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) - JOWAY	kg/lít	TCVN 8787:2011	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	
10	Sơn Clear phản quang - JOWAY-PLUS	kg/lít	TCVN 8787:2011	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	
11	Jothiner TN400	kg/lít	TCVN 8787:2011	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	
12	Hạt phản Quang - GLASS BEAD	kg/lít	TCVN 8787:2011	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	
	SƠN EPOXY												
1	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	197.100	197.100	197.100	197.100	197.100	197.100	197.100	197.100	197.100	
2	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	
3	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	
4	Matit gốc nước	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	
5	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	303.300	303.300	303.300	303.300	303.300	303.300	303.300	303.300	303.300	
	DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Sơn trong nhà	Thùng 18l	Sơn NIPPON	1.240.000									Giá tháng 9/2023
2	Sơn ngoài nhà	Thùng 18l	Sơn NIPPON	1.750.000									
3	Sơn lót chống kiềm	Thùng 17l	Sơn NIPPON	1.080.000									
4	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà	Thùng 17l	Sơn NIPPON	1.660.000									
EI11	**Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè**												
1	Sơn trong nhà	kg	Sơn NIPPON				81.818						Giá tháng 10/2023
2	Sơn ngoài nhà	kg	Sơn NIPPON				105.000						
3	Sơn lót chống kiềm	kg	Sơn NIPPON				74.000						
4	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà	kg	Sơn NIPPON				100.455						
5	Sơn thép tổng hợp	kg	Sơn NIPPON				126.000						
G	**BỘT BÃ, TRÉT**												
H	**TOLE**												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Tol sống vuông mạ màu 0,4 mm	m^2		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	Giá tháng 10/2023
2	Tol sống vuông mạ màu 0,42 mm	m^2		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	
3	Tol sống vuông mạ màu 0,45 mm	m^2		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	
4	Tol sống vuông mạ màu 0,5 mm	m^2		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
	Công ty Cổ phần tôn Pomina; ĐC: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, ĐT: 0926 063 386												
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mmx1200mm TCT G550	m	ASTM A792/A792M-10 (2015);JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	Giá tháng 8/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới)
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550	m		71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	m		87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	m		97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	m		106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	m		114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	m		122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,40mmx1200mm TCT G550	m		104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45mmx1200mm TCT G550	m		113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,50mmx1200mm TCT G550	m		122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mmx1200mm TCT G550	m		131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,60mmx1200mm TCT G550	m		142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mmx1200mm APT G550	m		76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mmx1200mm APT G550	m		83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mmx1200mm APT G550	m		96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mmx1200mm APT G550	m		107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mmx1200mm APT G550	m		117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mmx1200mm APT G550	m		126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mmx1200mm APT G550	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	m		119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	m		132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	m		141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	m		153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	m		131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	m		146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	m		156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	m		166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550	m		180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	
I	CÁC LOẠI CỬA												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Cửa sổ nhôm hệ 700 kính 5ly, có khuôn bao nhôm	m^2	Tungshin	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	Giá tháng 10/2023
2	Cửa sổ nhôm sơn tinh điện hệ 700 có khuôn bao nhôm	m^2	Tungshin	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
3	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly	m^2	Tungshin	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
4	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly sơn tinh điện	m^2	Tungshin	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
5	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly	m^2	Tungshin	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	
6	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly sơn tinh điện	m^2	Tungshin	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
7	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly	m^2	Tungshin	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
8	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly sơn tinh điện	m^2	Tungshin	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
9	Khung bao inox cửa sổ phi 14	m^2		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
10	Cửa đi kính cường lực dày 10 bản lề sàn	m^2		2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	
11	Cửa đi kính cường lực dày 12 bản lề sàn	m^2		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
J	TRẦN												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Trần thạch cao khung nổi	m^2		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	Giá tháng 10/2023
2	Trần thạch cao khung chìm	m^2		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
	Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng; Địa chỉ: Khu công nghiệp Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An; ĐT: 0904 465 822												
	Hệ trần nổi												
1	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	
2	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
3	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	
4	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	
5	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	
6	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	
7	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	
8	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
9	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	Giá tháng 10/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới). Lưu
10	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
11	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	ý: Giá chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.
12	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
	Hệ trần chìm												
13	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	
14	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
15	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	
16	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
17	Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
18	Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral Chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	
	Hệ trần kim loại												
19	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m²	ASTM C635	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	
20	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m²	ASTM C635	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	
K	**THIẾT BỊ VỆ SINH, BẾP**												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Xí bệt Caesar 1 khối	Bộ		6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	
2	Xí bệt Caesar 2 khối	Bộ		4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	
3	Xí xổm đất tráng men	Bộ		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
4	Chậu tiểu nam Caesar	Bộ		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
5	Vòi xịt xí Caesar	Bộ		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
6	Vòi rửa lavabo Caesar	Bộ		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
7	Chậu rửa Caesar	Bộ		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
8	Chân chậu rửa lavabo Caesar	Cái		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	
9	Vòi sen tắm Caesar	Bộ		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	Giá tháng 10/2023
10	Bồn inox 1.000 lít Sơn Hà	Cái		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
11	Bồn inox 1.500 lít Sơn Hà	Cái		8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	
12	Bồn inox 2.000 lít Sơn Hà	Cái		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
13	Bồn bể tự hoại 2.000 lít Sơn Hà	Cái		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
14	Chậu rửa chén inox 1 ngăn	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
15	Chậu rửa chén inox 2 ngăn	Bộ		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
16	Chậu rửa chén bằng đá 1 ngăn	Bộ		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	
17	Chậu rửa chén bằng đá 2 ngăn	Bộ		3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	
18	Vách ngăn vệ sinh compact + phụ kiện	m^2		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
	DNTN Minh Đức Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Xí bệt Caesar 1 khối	bộ		6.633.000									
2	Xí bệt Caesar 2 khối	bộ		2.084.000									
3	Chậu tiểu nam Caesar	bộ		616.000									
4	Vòi xịt xí Caesar	bộ		286.000									Giá tháng 9/2023
5	Vòi rửa lavabo Caesar	bộ		484.000									
6	Chậu rửa Caesar	bộ		638.000									
7	Chân chậu rửa lavabo Caesar	bộ		550.000									
8	Vòi tắm sen Caesar	bộ		550.000									
JI3	**Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè**												
1	Xí bệt Caesar 1 khối	bộ					3.209.091						
2	Xí bệt Caesar 2 khối	bộ					1.790.000						
3	Chậu tiểu nam Caesar	bộ					520.000						
4	Vòi xịt xí Caesar	bộ					200.000						Giá tháng 10/2023
5	Vòi rửa lavabo Caesar	bộ					440.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	Chậu rửa Caesar	bộ					520.000						
7	Chân chậu rửa lavabo Caesar	bộ					450.000						
8	Vòi tắm sen Caesar	bộ					470.000						
L	**CỪ TRÀM**												
	DNTN cừ tràm Hai Lượm; Điện thoại: 0743.853.690 - 0913 659 513												
	Cừ 5												
1	Cừ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 5,5 - 6,7cm, đường kính gốc 10 - 20cm	Cây		50.000									
2	Cừ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 4,7 - 5,4cm, đường kính gốc 8,1 - 12cm	Cây		45.000									
3	Cừ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 4,2 - 4,6cm, đường kính gốc 7 - 9cm	Cây		40.000									
4	Cừ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 3,8 - 4,1cm, đường kính gốc 6 - 8cm	Cây		35.000									
5	Cừ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 3,5 - 3,7cm, đường kính gốc 6 - 7cm	Cây		30.000									
	Cừ 4												**Giá tháng 10/2023 (Vận chuyển đến các huyện cộng thêm chi phí)**
1	Cừ tràm dài 3,7 - 3,8m, đường kính ngọn 4,0 - 4,5cm, đường kính gốc 8 - 10cm	Cây		30.000									
2	Cừ tràm dài 3,7 - 3,8m, đường kính ngọn 3,8 - 4,0cm, đường kính gốc 7 - 8cm	Cây		27.000									
3	Cừ tràm dài 3,7 - 3,8m, đường kính ngọn 3,5 - 3,7cm, đường kính gốc 6 - 7cm	Cây		24.000									
	Cừ 3												
1	Cừ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 8 - 10cm, đường kính gốc 10 - 14cm	Cây		43.000									
2	Cừ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 6 - 8cm, đường kính gốc 8 - 10cm	Cây		40.000									
3	Cừ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 4,0 - 4,4cm, đường kính gốc 7 - 8cm	Cây		25.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
4	Cừ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 3,5 - 4,0cm, đường kính gốc 6 - 7cm	Cây		18.000									
N	**HÀO KỸ THUẬT, DẦM ĐỊNH HÌNH**												
	Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam Busadco; Địa chỉ: Số 6, đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Điện thoại: 0643853125, 0983.390.442												
1	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	bộ	TCVN 10333-1:2014	7.782.727									**Giá tháng 10/2023, đăng ký giữ giá trong Quý III năm 2023 (Chưa bao gồm ống PVC, phụ kiện và chi phí lắp đặt)**
2	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ	TCVN 10333-1:2014	7.946.364									
3	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	bộ	TCVN 10333-1:2014	8.110.000									
4	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2014	3.120.000									
5	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2015	2.920.909									
6	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332-1:2016	3.417.273									
7	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2017	3.940.909									
8	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	28.670.000									
9	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	31.816.364									
10	Cấu kiện phá sóng chồng ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M≥300 Kt: H= 2m x B thân = 1,5m x L= 2,0m (đốt trên).	ck	TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	17.353.636									
O	**VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB**												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO; Số 2, đường Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0947 973078												
	Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 330-50	m^2		175.099	175.099	175.099	175.099	175.099	175.099	175.099	175.099	175.099	
2	Neoweb 330-75	m^2		248.625	248.625	248.625	248.625	248.625	248.625	248.625	248.625	248.625	
3	Neoweb 330-100	m^2		336.038	336.038	336.038	336.038	336.038	336.038	336.038	336.038	336.038	
4	Neoweb 330-120	m^2		419.367	419.367	419.367	419.367	419.367	419.367	419.367	419.367	419.367	
5	Neoweb 330-150	m^2		486.901	486.901	486.901	486.901	486.901	486.901	486.901	486.901	486.901	
6	Neoweb 330-200	m^2		690.593	690.593	690.593	690.593	690.593	690.593	690.593	690.593	690.593	
	Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 356-50	m^2		166.113	166.113	166.113	166.113	166.113	166.113	166.113	166.113	166.113	
2	Neoweb 356-75	m^2		232.187	232.187	232.187	232.187	232.187	232.187	232.187	232.187	232.187	
3	Neoweb 356-100	m^2		328.978	328.978	328.978	328.978	328.978	328.978	328.978	328.978	328.978	
4	Neoweb 356-120	m^2		410.103	410.103	410.103	410.103	410.103	410.103	410.103	410.103	410.103	
5	Neoweb 356-150	m^2		476.402	476.402	476.402	476.402	476.402	476.402	476.402	476.402	476.402	
6	Neoweb 356-200	m^2		657.116	657.116	657.116	657.116	657.116	657.116	657.116	657.116	657.116	
	Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 445-50	m^2		147.595	147.595	147.595	147.595	147.595	147.595	147.595	147.595	147.595	
2	Neoweb 445-75	m^2		221.408	221.408	221.408	221.408	221.408	221.408	221.408	221.408	221.408	
3	Neoweb 445-100	m^2		283.481	283.481	283.481	283.481	283.481	283.481	283.481	283.481	283.481	
4	Neoweb 445-120	m^2		354.283	354.283	354.283	354.283	354.283	354.283	354.283	354.283	354.283	
5	Neoweb 445-150	m^2		411.197	411.197	411.197	411.197	411.197	411.197	411.197	411.197	411.197	
6	Neoweb 445-200	m^2		567.234	567.234	567.234	567.234	567.234	567.234	567.234	567.234	567.234	
	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 660-50	m^2		104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	
2	Neoweb 660-75	m^2		148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	
3	Neoweb 660-100	m^2		200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
4	Neoweb 660-120	m^2		251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	Giá tháng 8/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023 cho đến khi có thông báo mới)
5	Neoweb 660-150	m^2		291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	
6	Neoweb 660-200	m^2		401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	
	Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014; , (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 712-50	m^2		86.869	86.869	86.869	86.869	86.869	86.869	86.869	86.869	86.869	
2	Neoweb 712-75	m^2		123.631	123.631	123.631	123.631	123.631	123.631	123.631	123.631	123.631	
3	Neoweb 712-100	m^2		166.657	166.657	166.657	166.657	166.657	166.657	166.657	166.657	166.657	
4	Neoweb 712-120	m^2		208.322	208.322	208.322	208.322	208.322	208.322	208.322	208.322	208.322	
5	Neoweb 712-150	m^2		242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	
6	Neoweb 712-200	m^2		333.042	333.042	333.042	333.042	333.042	333.042	333.042	333.042	333.042	
	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	m^2		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 356-75	m^2		149.724	149.724	149.724	149.724	149.724	149.724	149.724	149.724	149.724	
2	Neoweb cải tiến 356-100	m^2		204.831	204.831	204.831	204.831	204.831	204.831	204.831	204.831	204.831	
3	Neoweb cải tiến 356-120	m^2		250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	
4	Neoweb cải tiến 356-150	m^2		295.809	295.809	295.809	295.809	295.809	295.809	295.809	295.809	295.809	
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 445-75	m^2		126.850	126.850	126.850	126.850	126.850	126.850	126.850	126.850	126.850	
2	Neoweb cải tiến 445-100	m^2		171.299	171.299	171.299	171.299	171.299	171.299	171.299	171.299	171.299	
3	Neoweb cải tiến 445-120	m^2		211.070	211.070	211.070	211.070	211.070	211.070	211.070	211.070	211.070	
4	Neoweb cải tiến 445-150	m^2		251.100	251.100	251.100	251.100	251.100	251.100	251.100	251.100	251.100	
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 660-75	m^2		86.039	86.039	86.039	86.039	86.039	86.039	86.039	86.039	86.039	
2	Neoweb cải tiến 660-100	m^2		116.192	116.192	116.192	116.192	116.192	116.192	116.192	116.192	116.192	
3	Neoweb cải tiến 660-120	m^2		142.446	142.446	142.446	142.446	142.446	142.446	142.446	142.446	142.446	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
4	Neoweb cải tiến 660-150	m^2		169.220	169.220	169.220	169.220	169.220	169.220	169.220	169.220	169.220	
	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 712-75	m^2		76.942	76.942	76.942	76.942	76.942	76.942	76.942	76.942	76.942	
2	Neoweb cải tiến 712-100	m^2		102.416	102.416	102.416	102.416	102.416	102.416	102.416	102.416	102.416	
3	Neoweb cải tiến 712-120	m^2		127.889	127.889	127.889	127.889	127.889	127.889	127.889	127.889	127.889	
4	Neoweb cải tiến 712-150	m^2		153.883	153.883	153.883	153.883	153.883	153.883	153.883	153.883	153.883	
	CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC; Số 508, đường Trường Chinh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; ĐT: 0243 564 1639												
	Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 330-50	m^2		167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	
2	Neoweb 330-75	m^2		237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	
3	Neoweb 330-100	m^2		320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	
4	Neoweb 330-120	m^2		400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	
5	Neoweb 330-150	m^2		464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	
6	Neoweb 330-200	m^2		659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	
	Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 356-50	m^2		158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	
2	Neoweb 356-75	m^2		226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	
3	Neoweb 356-100	m^2		305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	
4	Neoweb 356-120	m^2		381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	
5	Neoweb 356-150	m^2		442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	
6	Neoweb 356-200	m^2		610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	
	Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 445-50	m^2		140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	
2	Neoweb 445-75	m^2		219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	
3	Neoweb 445-100	m^2		270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	
4	Neoweb 445-120	m^2		338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Neoweb 445-150	m^2		392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	
6	Neoweb 445-200	m^2		541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	
	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 660-50	m^2		99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	
2	Neoweb 660-75	m^2		141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	
3	Neoweb 660-100	m^2		191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	
4	Neoweb 660-120	m^2		239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	
5	Neoweb 660-150	m^2		278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	
6	Neoweb 660-200	m^2		383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	
	Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014; , (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 712-50	m^2		82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	
2	Neoweb 712-75	m^2		118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	
3	Neoweb 712-100	m^2		159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	
4	Neoweb 712-120	m^2		198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	

Giá tháng 8/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023 cho đến khi có thông báo mới)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Neoweb 712-150	m^2		231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	
6	Neoweb 712-200	m^2		317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	
	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	m^2		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 356-75	m^2		156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	
2	Neoweb cải tiến 356-100	m^2		214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	
3	Neoweb cải tiến 356-120	m^2		262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	
4	Neoweb cải tiến 356-150	m^2		309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 445-75	m^2		132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	
2	Neoweb cải tiến 445-100	m^2		179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	
3	Neoweb cải tiến 445-120	m^2		221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	
4	Neoweb cải tiến 445-150	m^2		263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 660-75	m^2		90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	
2	Neoweb cải tiến 660-100	m^2		121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	
3	Neoweb cải tiến 660-120	m^2		149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	
4	Neoweb cải tiến 660-150	m^2		177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	
	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 712-75	m^2		80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	
2	Neoweb cải tiến 712-100	m^2		107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	
3	Neoweb cải tiến 712-120	m^2		133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	
4	Neoweb cải tiến 712-150	m^2		161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	
P	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**												
	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU; Địa chỉ: Số 247, đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh ; Điện thoại: 0286296.6260.												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m^2		11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m^2		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m^2		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m^2		20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m^2		23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	
6	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m^2		19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	
7	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m^2		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
8	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m^2		30.100	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	
9	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m^2		43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	
10	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m^2		35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	
11	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m^2		65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	
	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m^2		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m^2		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
12	Bấc thấm đứng APT-T7A	m		4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	**Giá tháng 10/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023 cho đến khi có thông báo mới)**
13	Bấc thấm ngang APT-T200	m		36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	
14	Bấc thấm ngang APT-T300	m		45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	
15	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m^2	m		1.322.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000	
16	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m^2	m^2		898.100	898.100	898.100	898.100	898.100	898.100	898.100	898.100	898.100	
17	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8x0,8)m	cái		89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	
18	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5x2,5)m	cái		779.600	779.600	779.600	779.600	779.600	779.600	779.600	779.600	779.600	
19	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m^2		104.200	104.200	104.200	104.200	104.200	104.200	104.200	104.200	104.200	
20	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m^2		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
21	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m^2		64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
22	Màng chống thấm Bentonite APT 300	m^2		75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	
23	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2		13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	
24	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m2		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	
25	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,6mm	m2		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	
26	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2		34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	
27	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2		49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	
28	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2		70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	
Q	**CÁP ĐIỆN**												
	Công ty Cổ phần Dây cáp điện DAPHACO, Địa chỉ: Số 15/15, đường Phan Văn Hớn, khu phố 5, phường Tân Thới Nhất, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0283 719 11 77, 0335 802 288												
1	VC-2 (1x1,6) - 600V	m	Dây điện đơn cứng VC - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	
2	VC-3 (1x2,0) - 600V	m		11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	
3	VC-8 (1X3,2) - 600V	m		28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	
4	VC-1,5 (1x1,38) - 450/750V	m	Dây điện đơn cứng VC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	
5	VC-2,5 (1x1,77) - 450/750V	m		8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	
6	VC-4 (1x2,24) - 450/750V	m		13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	
7	VC-6 (1x2,74) - 450/750V	m		20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	
8	VC-10 (1x3,56) - 450/750V	m		34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	
9	VC-0,50 (1x0,80) - 300/500V	m	Dây điện đơn cứng VC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	
10	VC-0,75 (1x0,97) - 300/500V	m		3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	
11	VC-1 (1x1,13) - 300/500V	m		3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	
12	VCm-0,5 (1x16/0,2) - 300/500V	m	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	
13	VCm-0,75 (1x24/0,2) - 300/500V	m		3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	
14	VCm-1 (1x32/0,2) - 300/500V	m		3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	
15	VCm-1,5 (1x30/0,25) - 450/750V	m		5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
16	VCm-2,5 (1x50/0,25) - 450/750V	m	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	
17	VCm-4 (1x56/0,3) - 450/750V	m		14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	
18	VCm-6 (1x84/0,3) - 450/750V	m		21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	
19	VCm-8 - 600V - JIS 3316	m	Dây điện đơn mềm VCm - 600V - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	
20	VCm-14 - 600V - JIS 3316	m		55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	
21	VCm-10 - 0,6/1kV	m	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	
22	VCm-16 - 0,6/1kV	m		57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	
23	VCm-25 - 0,6/1kV	m		86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	
24	VCm-35 - 0,6/1kV	m		122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	
25	VCm-70 - 0,6/1kV	m		244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	
26	VCm-95 - 0,6/1kV	m		320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	
27	VCm-120 - 0,6/1kV	m		405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	
28	VCm-150 - 0,6/1kV	m		526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	
29	VCm-185 - 0,6/1kV	m		623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	
30	VCm-240 - 0,6/1kV	m		825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	
31	VCm-300 - 0,6/1kV - AS/NZS 5000,1	m		1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	
32	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2) - 300/500V	m	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	
33	VCmo-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	m		9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	
34	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	m		12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	
35	VCmo-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	m		20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	
36	VCmo-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	m		31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	
37	VCmo-2x6-(2x84/0,3) - 300/500V	m		46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	
38	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2) - 0,6/1kV	m	Dây điện đôi mềm VCmd – 0,6/1kV - AS/NZS 5000,1 (ruột đồng, cách điện PVC)	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	
39	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2) - 0,6/1kV	m		6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	
40	VCmd-2x1-(2x32/0,2) - 0,6/1kV	m		7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	
41	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25) - 0,6/1kV	m		11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	
42	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25) - 0,6/1kV	m		18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	
43	VVCm-2x0,75-(2x16/0,2) - 300/500V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	
44	VVCm-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	m		10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	
45	VVCm-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	m		14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
46	VVCm-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	
47	VVCm-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	m		33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	
48	VVCm-2x6-(2x84/0,3) - 300/500V	m		50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	
49	VVCm-2x8 - 600V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	
50	VVCm-2x10 - 0,6/1kV	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	
51	VVCm-2x16 - 0,6/1kV	m		136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	
52	VVCm 2x25 - 0,6/1kV	m		207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	
53	VVCm-2x35 -0,6/1kV	m		283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	
54	VVCm-3x0,75-(3x16/0,2) - 300/500V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	
55	VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	m		13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	
56	VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	m		19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	
57	VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	m		31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	
58	VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	m		47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	
59	VVCm-3x6-(3x84/0,3) - 300/500V	m		71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	
60	VVCm-3x8 - 600V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	
61	VVCm-3x10 -0,6/1kV	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	
62	VVCm-3x16 - 0,6/1kV	m		201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	
63	VVCm-3x25 -0,6/1kV	m		302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	
64	VVCm-3x35 -0,6/1kV	m		414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	
65	VVCm-4x0,75-(4x16/0,2) - 300/500V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (4 lõi,	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	
66	VVCm-4x1,0-(4x32/0,2)- 300/500V	m		17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	
67	VVCm-4x1,5-(4x30/0,25) - 300/500V	m		25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
68	VVCm-4x2,5-(4x50/0,25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	
69	VVCm-4x4-(4x56/0,3) - 300/500V	m		61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	
70	VVCm-4x6-(4x84/0,3) - 300/500V	m		93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	
71	VVCm-4x8 - 600V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	
72	VVCm-4x10 -0,6/1kV	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	
73	VVCm-4x16 - 0,6/1kV	m		263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	
74	VVCm-4x25 -0,6/1kV	m		398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	
75	VVCm-4x35 -0,6/1kV	m		548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	
76	VVCm-3x2,5+1x1,5 -0,6/1kV	m	Dây điện tròn mềm VVCm – 0,6/1kV, TCVN 5935 (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	
77	VVCm-3x4+1x2,5 -0,6/1kV	m		61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	
78	VVCm-3x6+1x4 - 0,6/1kV	m		93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	
79	VVCm-3x10+1x6 - 0,6/1kV	m		150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	
80	VVCm-3x16+1x10 -0,6/1kV	m		237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	
81	VVCm-3x25+1x10 -0,6/1kV	m		336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	
82	VVCm-3x25+1x16 - 0,6/1kV	m		359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	
83	VVCm-3x35+1x16 -0,6/1kV	m		474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	
84	VVCm-3x35+1x25 -0,6/1kV	m		509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	
85	CV-1 (7/0,425) -0,6/1kV	m	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000,1 (ruột đồng, cách điện PVC)	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	
86	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1kV	m		5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	
87	CV-2,5 (7/0,67) -0,6/1kV	m		9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	
88	CV-4 (7/0,85) -0,6/1kV	m		14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	
89	CV-6 (7/1,04) -0,6/1kV	m		21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	
90	CV-10 (7/1,35) -0,6/1kV	m		35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	
91	CV-16 - 0,6/1kV	m		53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	
92	CV-25 -0,6/1kV	m		84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	
93	CV-35-0,6/1kV	m		117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	
94	CV-50 - 0,6/1kV	m		160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	
95	CV-70 - 0,6/1kV	m		229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	
96	CV-95 - 0,6/1kV	m		317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	
97	CV-120 - 0,6/1kV	m		413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
98	CV-150 - 0,6/1kV	m		493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	
99	CV-185 - 0,6/1kV	m		616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	
100	CV-240 - 0,6/1kV	m		808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	
101	CV-300 - 0,6/1kV	m		1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	
102	CV-400 - 0,6/1kV	m		1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	
103	CV-1,25 (7/0,45) - 600V	m	Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	
104	CV-2 (7/0,6) - 600V	m		7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	
105	CV-3,5 (7/0,8) - 600V	m		12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	
106	CV-5,5 (7/1,0) - 600V	m		20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	
107	CV-8 (7/1,2) - 600V	m		28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	
108	CV - 14 - 600V	m		49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	
109	CV -22-600V	m		76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	
110	CV-38-600V	m		127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	
111	DuCV 2x6 -0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế Dupplex - DuCV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000,1 (ruột đồng, cách điện PVC)	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	
112	DuCV 2x10 - 0,6/1kV	m		71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	
113	DuCV 2x16 - 0,6/1kV	m		109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	
114	DuCV 2x25 - 0,6/1kV	m		170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	
115	DuCV 2x35 - 0,6/1kV	m		235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	
116	DuCV 2x8 - 600V	m	Cáp điện lực hạ thế Dupplex - DuCV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	
117	DuCV 2x14 - 600V	m		101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	
118	DuCV 2x22 - 600V	m		153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	
119	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV	m		6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	
120	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	m		8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	
121	CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kV	m		12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	
122	CVV-4 (1x7/0,85) - 0,6/1kV	m		17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	
123	CVV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	m		25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	
124	CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1kV	m		39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	
125	CVV-16 - 0,6/1kV	m		58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	
126	CVV-25 - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
127	CVV-35 - 0,6/1kV	m	CVV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	
128	CVV-50 - 0,6/1kV	m		167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	
129	CVV-70 - 0,6/1kV	m		237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	
130	CVV-95 - 0,6/1kV	m		327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	
131	CVV-120 - 0,6/1kV	m		425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	
132	CVV-150 - 0,6/1kV	m		507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	
133	CVV-185 - 0,6/1kV	m		632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	
134	CVV-240 - 0,6/1kV	m		827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	
135	CVV-300 - 0,6/1kV	m		1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	
136	CVV-400 - 0,6/1kV	m		1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	
137	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	m	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	
138	CVV-2x2,5 (2x7/0,67) - 300/500V	m		27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	
139	CVV-2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	m		40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	
140	CVV-2x6 (2x7/1,04) - 300/500V	m		55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	
141	CVV-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	Giá tháng 10/2023 (Đăng ký giữ giá trong Quý IV năm 2023)
142	CVV-2x16 - 0,6/1kV	m		139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	
143	CVV-2x25 - 0,6/1kV	m		202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	
144	CVV-2x35 -0,6/1kV	m		269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	
145	CVV-2x50 - 0,6/1kV	m		359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	
146	CVV-2x70 - 0,6/1kV	m		502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	
147	CVV-2x95 - 0,6/1kV	m		687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	
148	CVV-2x120 - 0,6/1kV	m		894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	
149	CVV-2x150 - 0,6/1kV	m		1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	
150	CVV-2x185 - 0,6/1kV	m		1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	
151	CVV-2x240 - 0,6/1kV	m		1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	
152	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V	m		25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	
153	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500V	m		37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	
154	CVV-3x4 (3x7/0,85) - 300/500V	m		54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	
155	CVV-3x6 (3x7/1,04) - 300/500V	m		77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	
156	CVV-3x10 (3x7/1,35) - 0,6/1kV	m		125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
157	CVV-3x16 - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	
158	CVV-3x25 - 0,6/1kV	m		288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	
159	CVV-3x35 -0,6/1kV	m		387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	
160	CVV-3x50 - 0,6/1kV	m		522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	
161	CVV-3x70 - 0,6/1kV	m		733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	
162	CVV-3x95 - 0,6/1kV	m		1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	
163	CVV-3x120 - 0,6/1kV	m		1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	
164	CVV-3x150 - 0,6/1kV	m		1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	
165	CVV-3x185 - 0,6/1kV	m		1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	
166	CVV-3x240 - 0,6/1kV	m		2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	
167	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V	m	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	
168	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V	m		47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	
169	CVV-4x4 (4x7/0,85) - 300/500V	m		71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	
170	CVV-4x6 (4x7/1,04) - 300/500V	m		101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	
171	CVV-4x10 (4x7/1,35) - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	
172	CVV-4x16 - 0,6/1kV	m		248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	
173	CVV-4x25 - 0,6/1kV	m		375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	
174	CVV-4x35 - 0,6/1kV	m		507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	
175	CVV-4x50 - 0,6/1kV	m		687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	
176	CVV-4x70 - 0,6/1kV	m		970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	
177	CVV-4x95 - 0,6/1kV	m		1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	
178	CVV-4x120 - 0,6/1kV	m		1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	
179	CVV-4x150 - 0,6/1kV	m		2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	
180	CVV-4x185 - 0,6/1kV	m		2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	
181	CVV-4x240 - 0,6/1kV	m		3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	
182	CXV-1 (1x7/0,42) - 0,6/1kV	m		6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	
183	CXV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	m		8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	
184	CXV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kV	m		12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	
185	CXV-4 (1x7/0,85) - 0,6/1kV	m		17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	
186	CXV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	m		24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
187	CXV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế CXV – 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	
188	CXV-16 - 0,6/1kV	m		58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	
189	CXV-25 - 0,6/1kV	m		90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	
190	CXV-35 - 0,6/1kV	m		124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	
191	CXV-50 - 0,6/1kV	m		169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	
192	CXV-70 - 0,6/1kV	m		239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	
193	CXV-95 - 0,6/1kV	m		329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	
194	CXV-120 - 0,6/1kV	m		429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	
195	CXV-150 - 0,6/1kV	m		512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	
196	CXV-185 - 0,6/1kV	m		638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	
197	CXV-240 - 0,6/1kV	m		835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	
198	CXV-300 - 0,6/1kV	m		1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	
199	CXV-400 - 0,6/1kV	m		1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	
200	CXV-2x1 (2x7/0,42) - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	
201	CXV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1kV	m		22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	
202	CXV-2x2,5 (2x7/0,67) - 0,6/1kV	m		30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	
203	CXV-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1kV	m		43.288	43.288	43.288	43.288	43.288	43.288	43.288	43.288	43.288	
204	CXV-2x6 (2x7/1,04) - 0,6/1kV	m		58.892	58.892	58.892	58.892	58.892	58.892	58.892	58.892	58.892	
205	CXV-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV	m		90.317	90.317	90.317	90.317	90.317	90.317	90.317	90.317	90.317	
206	CXV-2x16 - 0,6/1kV	m		134.991	134.991	134.991	134.991	134.991	134.991	134.991	134.991	134.991	
207	CXV-2x25 - 0,6/1kV	m		202.321	202.321	202.321	202.321	202.321	202.321	202.321	202.321	202.321	
208	CXV-2x35 - 0,6/1kV	m		271.574	271.574	271.574	271.574	271.574	271.574	271.574	271.574	271.574	
209	CXV-2x50 - 0,6/1kV	m		361.676	361.676	361.676	361.676	361.676	361.676	361.676	361.676	361.676	
210	CXV-2x70 - 0,6/1kV	m		505.535	505.535	505.535	505.535	505.535	505.535	505.535	505.535	505.535	
211	CXV-2x95 - 0,6/1kV	m		689.683	689.683	689.683	689.683	689.683	689.683	689.683	689.683	689.683	
212	CXV-2x120 - 0,6/1kV	m		900.236	900.236	900.236	900.236	900.236	900.236	900.236	900.236	900.236	
213	CXV-2x150 - 0,6/1kV	m		1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	
214	CXV-2x185 - 0,6/1kV	m		1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	
215	CXV-2x240 - 0,6/1kV	m		1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	
216	CXV-3x1 (3x7/0,42) - 0,6/1kV	m		22.343	22.343	22.343	22.343	22.343	22.343	22.343	22.343	22.343	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
217	CXV-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế CXV – 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	
218	CXV-3x2,5 (3x7/0,67) - 0,6/1kV	m		40.075	40.075	40.075	40.075	40.075	40.075	40.075	40.075	40.075	
219	CXV-3x4 (3x7/0,85) - 0,6/1kV	m		57.926	57.926	57.926	57.926	57.926	57.926	57.926	57.926	57.926	
220	CXV-3x6 (3x7/1,04) - 0,6/1kV	m		80.689	80.689	80.689	80.689	80.689	80.689	80.689	80.689	80.689	
221	CXV-3x10 (3x7/1,35) - 0,6/1kV	m		125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	
222	CXV-3x16 - 0,6/1kV	m		190.134	190.134	190.134	190.134	190.134	190.134	190.134	190.134	190.134	
223	CXV-3x25 - 0,6/1kV	m		289.103	289.103	289.103	289.103	289.103	289.103	289.103	289.103	289.103	
224	CXV-3x35 - 0,6/1kV	m		390.747	390.747	390.747	390.747	390.747	390.747	390.747	390.747	390.747	
225	CXV-3x50 - 0,6/1kV	m		524.556	524.556	524.556	524.556	524.556	524.556	524.556	524.556	524.556	
226	CXV-3x70 - 0,6/1kV	m		739.279	739.279	739.279	739.279	739.279	739.279	739.279	739.279	739.279	
227	CXV-3x95 - 0,6/1kV	m		1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	
228	CXV-3x120 - 0,6/1kV	m		1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	
229	CXV-3x150 - 0,6/1kV	m		1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	
230	CXV-3x185 - 0,6/1kV	m		1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	
231	CXV-3x240 - 0,6/1kV	m		2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	
232	CXV-4x1 (4x7/0,42) - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	27.684	27.684	27.684	27.684	27.684	27.684	27.684	27.684	27.684	
233	CXV-4x1,5 (4x7/0,52) - 0,6/1kV	m		35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	
234	CXV-4x2,5 (4x7/0,67) - 0,6/1kV	m		50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	
235	CXV-4x4 (4x7/0,85) - 0,6/1kV	m		74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	
236	CXV-4x6 (4x7/1,04) - 0,6/1kV	m		104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	
237	CXV-4x10 (4x7/1,35) - 0,6/1kV	m		164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	
238	CXV-4x16 - 0,6/1kV	m		247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	
239	CXV-4x25 - 0,6/1kV	m		386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	
240	CXV-4x35 -0,6/1kV	m		523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	
241	CXV-4x50 - 0,6/1kV	m		691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	
242	CXV-4x70 - 0,6/1kV	m		1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	
243	CXV-4x95 - 0,6/1kV	m		1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	
244	CXV-4x120 -0,6/1kV	m		1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	
245	CXV-4x150 - 0,6/1kV	m		2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	
246	CXV-4x185 - 0,6/1kV	m		2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
247	CXV-4x240 - 0,6/1kV	m		3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	
248	CXV-2 - 600V	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (1 lõi, ruột ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	
249	CXV-3,5 - 600V	m		16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	
250	CXV-5,5 - 600V	m		23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	
251	CXV-8 - 600V	m		32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	
252	CXV-14 - 600V	m		54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	
253	CXV-22 - 600V	m		82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	
254	CXV-38 - 600V	m		136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	
255	CXV-60 - 600V	m		217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	
256	CXV-100 - 600V	m		362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	
257	CXV-200 - 600V	m		703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	
258	CXV-250 - 600V	m		902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	
259	CXV-325 - 600V	m		1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	
260	CXV-2x2 - 600V	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	
261	CXV-2x3,5 - 600V	m		38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	
262	CXV-2x5,5 - 600V	m		55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	
263	CXV-2x8 - 600V	m		74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	
264	CXV-2x14 - 600V	m		121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	
265	CXV-2x22 - 600V	m		184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	
266	CXV-2x38 - 600V	m		293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	
267	CXV-2x60 - 600V	m		462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	
268	CXV-2x100 - 600V	m		763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	
269	CXV-2x200 - 600V	m		1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	
270	CXV-2x250 - 600V	m		1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	
271	CXV-3x2 - 600V	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (3 lõi,	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	
272	CXV-3x3,5 - 600V	m		52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	
273	CXV-3x5,5 - 600V	m		76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	
274	CXV-3x8 - 600V	m		103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	
275	CXV-3x14 - 600V	m		170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	
276	CXV-3x22 - 600V	m		261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
277	CXV-3x38 - 600V	m	ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	
278	CXV-3x60 - 600V	m		672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	
279	CXV-3x100 - 600V	m		1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	
280	CXV-3x200 - 600V	m		2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	
281	CXV-3X250 - 600V	m		2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	
282	CXV-4x2 - 600V	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	
283	CXV-4x3,5 - 600V	m		66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	
284	CXV-4x5,5 - 600V	m		98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	
285	CXV-4x8 - 600V	m		134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	
286	CXV-4x14 - 600V	m		224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	
287	CXV-4x22 - 600V	m		343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	
288	CXV-4x38 - 600V	m		558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	
289	CXV-4x60 - 600V	m		888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	
290	CXV-4x100 - 600V	m		1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	
291	CXV-4x200 - 600V	m		2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	
292	CXV-4x250 - 600V	m		3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	
	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam- Dây cáp điện (CADIVI); Địa chỉ: Số 70-72, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 028.38.299.443												
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3, TCVN 6610-3	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	
3	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	m	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000,1	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	
4	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	m		6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	
5	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	m		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	m		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	m		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	
8	VCmo-2xl-(2x32/0,2)-300/500 V	m	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng), TCVN 6610-5	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	
9	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)- 300/500 V	m		13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)- 300/500 V	m		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	
11	CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng)	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	
12	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	m		10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	
13	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	m		37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
14	CV-50-0,6/1 kV	m	0,6/1 kV -(ruột đồng), TC AS/NZS 5000,1	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	
15	CV-240-0,6/1 kV	m		850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	
16	CV-300-0,6/1 kV	m		1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	
17	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	
18	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	m		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	
19	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1 kV	m		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	
20	CVV-25 -0,6/1 kV	m		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	
21	CVV-50-0,6/1 kV	m		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	m		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	
23	CV- 150 – 0,6/1 kV	m		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	
24	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)-300/500 V	m	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 6610-4	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	
25	CVV-2x4 (2x7/0,85)- 300/500 V	m		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	
26	CVV-2x10 (2x7/1,35)- 300/500 V	m		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	
27	27 CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500 V	m	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 6610-4	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	
28	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500 V	m		39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	
29	CVV-3x6 (3x7/1,04) - 300/500 V	m		81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	
30	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500 V	m	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 6610-	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	
31	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500 V	m		49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	
32	CVV-2x16 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	
33	CVV-2x25 -0,6/1 kV	m		213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	
34	CVV-2x150 -0,6/1 kV	m		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	
35	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	m		1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	
36	CVV-3x16 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	
37	CVV-3x50 -0,6/1 kV	m		548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	
38	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	m		1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	
39	CVV-3x120 -0,6/1 kV	m		1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
40	CVV-4x16 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	Giá tháng 9/2023 (Đăng ký giữ giá trong quý III năm 2023 cho đến khi có thông báo mới)
41	CVV-4x25 -0,6/1 kV	m		395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	
42	CVV-4x50 -0,6/1 kV	m		722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	
43	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	m		1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	
44	CVV-4x185 -0,6/1 kV	m		2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m		361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ– 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC), TCVN 5935-1	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m		219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m		392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m		938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ– 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC), TCVN 5935-1	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1 kV	m		118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m		409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	
57	CVV/DSTA-2x 150-0,6/1 kV	m		1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ– 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC), TCVN 5935-1	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m		227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m		583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m		2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	
62	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ– 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC), TCVN 5935-1	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m		273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m		3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	
66	C-10	m	Dây đồng trần xoắn (TCVN), TCVN 5064	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	
67	C-50	m		173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m		115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m	PVC), TCVN 5935-1	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	
71	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV	m	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	
72	DVV-10x2,5 (10x7/0,67)-0,6/1 kV	m		114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	
73	DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV	m		327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	
74	DVV-37x2,5 (37x7/0,67)-0,6/1 kV	m		402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	
75	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)-0,6/1 kV	m	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu – 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	
76	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV	m		112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	
77	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)-0,6/1 kV	m		355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) KV	m	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (ruột đồng, có chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (3	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m		968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m		1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m		5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	
82	AV-16-0,6/1 kV	m	Dây điện lực (AV) - 0,6/1kV, AS/NZS 5000,1	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	
83	AV-35-0,6/1 kV	m		13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	
84	AV-120-0,6/1 kV	m		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
85	AV-500-0,6/1 kV	m		166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	
86	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	m	Dây nhôm lõi thép, TCVN 5064	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	
87	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	m		34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	
88	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	m		85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm),	m	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	m	Ống luồn dây điện, BSEN 61389-21, BS4607; TCVN 7417-21	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	
91	Ống luồn cứng	m		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	m		190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	
93	Ống luồn đàn hồi CAF-20	m		265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV-	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	(1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC), TCVN	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	
96	HIZ2Z2-K-4-1,5kV DC	m	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC, BSEN 50618, TUV Pfg 1900/0512, IEC 60754-1	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	
97	HIZ2Z2-K-6-1,5kV DC	m		32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	
98	HIZ2Z2-K-300-1,5kV DC	m		1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	
R	**ĐÈN**												
	Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam; ĐC: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Từ Liêm, Hà Nội; ĐT: 043 7191896												
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL608												
1	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 30W đến < 40W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	
2	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 40W đến -<50W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
3	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 50W đến -<60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	
4	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	
5	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	
6	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 80W đến -<90W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	
7	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 90W đến -<100W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	
8	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	
9	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
10	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 120W đến -<130W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	
11	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 140W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	
12	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 160W đến -<180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	
13	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 180W đến -<190W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL602602												
1	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 50W đến -<60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	
2	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	
3	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	
4	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	
5	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
6	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL6022 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	
7	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
8	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 120W đến -<130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	
9	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 130W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	
10	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 150W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
11	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 160W đến -<170W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	
12	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 170W đến -<180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL601												
1	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	
2	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	
3	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	
4	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
5	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	
7	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 120W đến -<130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	
8	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 130W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	
9	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 150W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	
10	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 160W đến -<170W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	
11	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 170W đến -<180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	
	TRỤ ĐÈN TRANG TRÍ												
1	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D300 - Bóng LED 9W	Trụ		11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	
2	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D400 - Bóng LED 9W	Trụ		12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	
3	Cột sân vườn C06/CH8-4/ SV9 - Bóng LED 9W	Trụ		18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	
4	Cột sân vườn C07/CH11-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ		19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	
5	Cột sân vườn C07/CH2-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ		19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	Giá tháng 10/2023
6	Cột sân vườn C07/CH2-4/D400 - Bóng LED 9W	Trụ		13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	
7	Cột sân vườn C07/CH6-5/D300 - Bóng LED 9W	Trụ		12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	
8	Cột sân vườn C07/CH8-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ		19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	
9	Cột sân vườn C07/CH8-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ		13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
10	Cột sân vườn C05/CH2-4/SV9- Bóng LED 9W	Trụ		21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	
11	Cột sân vườn C05/CH2-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ		15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	
12	Cột sân vườn C05/CH6-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ		17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	
13	Cột sân vườn C05/CH8-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ		17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	
14	Cột sân vườn C05/CH8-4/Hoa sen- Bóng LED 9W	Trụ		19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	
15	Cột sân vườn C05/CH9-1/SV2 - Bóng LED 30W	Trụ		19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	
16	Cột sân vườn C05/CH9-2/SV2 - Bóng LED 30W	Trụ		24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	
	TRỤ THÉP												
1	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 6m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	
2	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	
3	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	
4	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
5	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m liền cần đơn; D=156; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
7	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m cần rời đôi; D=156; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	
8	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m liền cần đơn; D=164; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
9	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m cần rời đôi; D=164; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	
10	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 9m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 7m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	
11	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
12	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	
13	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 11m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 9m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D72/84, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	
14	Trụ đèn cao 14m có giàn bắt đèn pha gồm - Đoạn ngọn cao 4m D165/217mm dày 5mm - Đoạn 2 cao 10.5m D200/305 dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường day 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	Cột		54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	
15	Trụ đèn cao 17m có giàn bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn cao 7m D150/252mm dày 5mm - Đoạn góc cao 10.5m D234/342mm dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định V63*63*6mm	Cột		67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	
16	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ dề đơn	Cần		1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	
17	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ dề đôi ghép	Cần		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
18	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ dề đơn	Cần		1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	
19	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ dề đôi ghép	Cần		1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	
20	Khung móng trụ đèn chiếu sáng M24*750 mạ đầu ren hàn thành khúng - M24*750: 4 Cây (bẻ đầu 50 còn 700), mỗi cây gồm 2 tán M24, 2 đệm phẳng, đai sắt Φ6: 2 đai	Bộ		1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	
21	Khung móng trụ 14m M30*1450 mạ đầu ren hàn thành khung - M300*1450: 8 cây (bẻ 100 còn 1350) - Thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm	Bộ		12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	
	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1; Địa chỉ: Số 76/3, đường số 74, Trương Đình Hội, phường 16, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0909 466 173												
	ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ SH-633; Thương hiệu: SKY LIGHTING; Bảo hành: 05 năm; Chống sét: 10kV; IP67; ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng												
1	Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	
2	Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 605x295x150	Bộ		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
3	Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150	Bộ		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	
4	Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	Bộ		9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	
5	Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	Bộ		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
6	Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	Bộ		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	
7	Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	Bộ		10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
8	Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	Bộ		11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	
9	Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	Bộ		12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	
10	Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 677x300x180	Bộ		12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	
11	Đèn SH-633 (160w - 169w): KT 677x300x180	Bộ		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
12	Đèn SH-633 (170w - 179w): KT 677x300x180	Bộ		13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
13	Đèn SH-633 (180w - 189w): KT 677x300x180	Bộ		13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	
14	Đèn SH-633 (190w - 199w): KT 677x300x180	Bộ		14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	
15	Đèn SH-633 (200w - 209w): KT 677x300x180	Bộ		14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	
16	Đèn SH-633 (210w - 219w): KT 677x300x180	Bộ		15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	
17	Đèn SH-633 (220w - 229w): KT 677x300x180	Bộ		15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	
18	Đèn SH-633 (230w - 239w): KT 677x300x180	Bộ		16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	
19	Đèn SH-633 (240w - 250w): KT 677x300x180	Bộ		16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	
	ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ SH-139; Thương hiệu: SKY LIGHTING; Bảo hành: 05 năm; Chống sét: 10kV; IP67; ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng												
1	Đèn SH-139 (60w - 69w): KT 622x320x119	Bộ		8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	
2	Đèn SH-139 (70w - 79w): KT 622x320x119	Bộ		9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	
3	Đèn SH-139 (80w - 89w): KT 622x320x119	Bộ		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
4	Đèn SH-139 (90w - 99w): KT 622x320x119	Bộ		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	
5	Đèn SH-139 (100w - 109w): KT 622x320x119	Bộ		10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	
6	Đèn SH-139 (110w - 119w): KT 622x320x119	Bộ		10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	
7	Đèn SH-139 (120w - 129w): KT 622x320x119	Bộ		11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	
8	Đèn SH-139 (130w - 139w): KT 622x320x119	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	
9	Đèn SH-139 (140w - 149w): KT 622x320x119	Bộ		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	
10	Đèn SH-139 (150w - 159w): KT 622x320x119	Bộ		12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	
11	Đèn SH-139 (160w - 169w): KT 720x320x119	Bộ		13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	
12	Đèn SH-139 (170w - 179w): KT 720x320x119	Bộ		13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	
13	Đèn SH-139 (180w - 189w): KT 720x320x119	Bộ		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	Giá tháng 10/2023
14	Đèn SH-139 (190w - 199w): KT 720x320x119	Bộ		14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
15	Đèn SH-139 (200w - 209w): KT 720x320x119	Bộ		15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	
16	Đèn SH-139 (210w - 219w): KT 720x320x119	Bộ		15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	
17	Đèn SH-139 (220w - 229w): KT 720x320x119	Bộ		16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	
18	Đèn SH-139 (230w - 240w): KT 720x320x119	Bộ		16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	
	ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ SH-133; Thương hiệu: SKY LIGHTING; Bảo hành: 05 năm; Chống sét: 10kV; IP67; ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng												
1	Đèn SH-133 (60w - 69w): KT 422x318x136	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	
2	Đèn SH-133 (70w - 79w): KT 422x318x136	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
3	Đèn SH-133 (80w - 89w): KT 422x318x136	Bộ		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
4	Đèn SH-133 (90w - 99w): KT 422x318x136	Bộ		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	
5	Đèn SH-133 (100w - 109w): KT 522x318x136	Bộ		9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	
6	Đèn SH-133 (110w - 119w): KT 522x318x136	Bộ		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
7	Đèn SH-133 (120w - 129w): KT 522x318x136	Bộ		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
8	Đèn SH-133 (130w - 139w): KT 522x318x136	Bộ		11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	
9	Đèn SH-133 (140w - 149w): KT 522x318x136	Bộ		11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	
10	Đèn SH-133 (150w - 159w): KT 522x318x136	Bộ		12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	
11	Đèn SH-133 (160w - 169w): KT 853x318x136	Bộ		12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	
12	Đèn SH-133 (170w - 179w): KT 853x318x136	Bộ		13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	
13	Đèn SH-133 (180w - 189w): KT 853x318x136	Bộ		13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	
14	Đèn SH-133 (190w - 199w): KT 853x318x136	Bộ		14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	
15	Đèn SH-133 (200w - 209w): KT 853x318x136	Bộ		14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	
16	Đèn SH-133 (210w - 219w): KT 853x318x136	Bộ		14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	
17	Đèn SH-133 (220w - 229w): KT 853x318x136	Bộ		15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
18	Đèn SH-133 (230w - 239w): KT 853x318x136	Bộ		15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	
19	Đèn SH-133 (240w - 250w): KT 853x318x136	Bộ		16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	
	HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ THÔNG MINH - Xuất xứ: Việt Nam												
1	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	Bộ	'- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	
2	Bộ điều khiển Z-Inlamp	Bộ		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
3	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	Bộ		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	
4	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	Bộ		10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	
5	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	Bộ		11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	
6	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	Bộ		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	
	Công ty TNHH thương mại sản xuất CCG; Địa chỉ: Số 206/7B Bình Quới, phường 28, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0862 860 333												
1	Đèn led panel HT 600x600 - ánh sáng Trắng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	Giá tháng 8/2023
2	Đèn led panel HT 600x600 - ánh sáng Trung Tính	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
3	Đèn led siêu mỏng HT - 12W Tròn - ánh sáng Trắng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
4	Đèn Led siêu mỏng HT – 12W Tròn – ánh sáng vàng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
5	Đèn Led siêu mỏng HT – 12W Tròn – ánh sáng trung tính	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
6	Đèn Led siêu mỏng HT – 15W Tròn – ánh sáng trắng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
7	Đèn Led siêu mỏng HT – 15W Tròn – ánh sáng Vàng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
8	Đèn Led siêu mỏng HT – 15W Tròn – ánh sáng Trung tính	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
9	Đèn Led siêu mỏng HT – 18W Tròn – ánh sáng trắng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
S	**CẤP THOÁT NƯỚC**												
	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH, ĐC: 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP. Trà Vinh ĐT: 02943. 840 215 - FAX: 02943. 850 656												
		Cái	25mm	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Đồng hồ điện từ SIEMEMS	Cái	50mm	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	
		Cái	80mm	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	
		Cái	100mm	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	
		Cái	150mm	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	
		Cái	200mm	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	
2	Đồng hồ Baylan	Cái	15 mm	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	
		Cái	50 mm	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	
		Cái	80 mm	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	
		Cái	100 mm	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	
		Cái	150 mm	22.575.000	22.575.000	22.575.000	22.575.000	22.575.000	22.575.000	22.575.000	22.575.000	22.575.000	
		Cái	200 mm	25.200.000	25.200.000	25.200.000	25.200.000	25.200.000	25.200.000	25.200.000	25.200.000	25.200.000	
3	Đồng hồ nhựa MD 15mm (Đồng hồ cơ - Cấp B)	Cái	15mm	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	
4	Đồng hồ Zenner Coma	Cái	80 mm	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	
			100 mm	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	
5	Đồng hồ Thai Aichi (Loại thường)	Cái	15 mm	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	
		Cái	20 mm	1.347.273	1.347.273	1.347.273	1.347.273	1.347.273	1.347.273	1.347.273	1.347.273	1.347.273	
		Cái	25 mm	2.871.818	2.871.818	2.871.818	2.871.818	2.871.818	2.871.818	2.871.818	2.871.818	2.871.818	
		Cái	40 mm	5.688.182	5.688.182	5.688.182	5.688.182	5.688.182	5.688.182	5.688.182	5.688.182	5.688.182	
		Cái	50 mm	5.937.273	5.937.273	5.937.273	5.937.273	5.937.273	5.937.273	5.937.273	5.937.273	5.937.273	
	Ruột đồng hồ Thai Aichi	Cái	15 mm	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	
6	Hộp bảo vệ đồng hồ nước (Nhựa PP; Quy cách: 36 x 22 x 17)	Cái	15mm	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	
7	Tủ điện 400 x 500 x 210mm	Cái	400x500x210	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
8	Dây xoắn Inox (Bấm chì đồng hồ)	Sợi		4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	
9	Chì viên bấm đồng hồ	Kg		187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	
10	Đuôi thau đồng hồ	Cái	15 mm	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
			20 mm	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
11	Đồng hồ áp lực mặt số dầu	Cái	16Kg	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	
		Cái	0-10 kg	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	
		Cái	0-10 kg	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
12	Ống sắt tráng kẽm	m	21 x 1,9mm	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	
		m	27 x 2,3mm	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	
		m	34 x 2,3mm	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	
		m	42 x 2,3mm	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	
		m	49 x 2,3mm	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	
		m	60 x 2,6mm	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	
		m	90 x 2,9mm	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	
13	Tê sắt	Cái	21 mm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
		Cái	27 mm	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	
		Cái	34 mm	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	
		Cái	42mm	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	
		Cái	49mm	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	
		Cái	60 mm	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	
		Cái	90 mm	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	
14	Co sắt	Cái	21 mm	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	
		Cái	27 mm	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	
		Cái	34 mm	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	
		Cái	42 mm	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	
		Cái	49 mm	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	
		Cái	60 mm	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	
		Cái	90 mm	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	
15	Khâu nối 3 miễng STK	Cái	21 mm	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	
		Cái	27 mm	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	
		Cái	34 mm	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	
16	Khâu nối sắt	Cái	21 mm	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	
		Cái	27 mm	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	
		Cái	34 mm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
		Cái	42 mm	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	
		Cái	49 mm	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	
		Cái	60 mm	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		Cái	90 mm	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	
17	Khâu 2 đầu răng sắt	Cái	21 mm	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	
		Cái	27 mm	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	
		Cái	34 mm	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	
		Cái	42 mm	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	
		Cái	60 mm	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	
		Cái	90 mm	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	
18	Mặt bích đặc sắt	Cái	60 mm	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	
		Cái	90 mm	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	
		Cái	110 mm	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	
		Cái	114 mm	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	
		Cái	168 mm	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	
		Cái	220 mm	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	
		Cái	225 mm	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	
		Cái	280 mm	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	
		Cái	300 mm	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	
		Cái	350 mm	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	
		Cái	400 mm	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	
		Cái	500 mm	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	
		Cái	630 mm	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	
19	Mối nối mềm gang (Dùng cho tiêu chuẩn ống Úc)	Bộ	110mm	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	
		Bộ	120mm	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	
		Bộ	160 mm	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	
		Bộ	176 mm	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	
		Bộ	225 mm	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	
		Bộ	232 mm	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	
		Bộ	235 mm	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	
		Bộ	325 mm	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	
		Bộ	345 mm	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	
		Bộ	507 mm	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	